

Số: 26 /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2018, tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Công văn số 52/KTNN-CN V ngày 15/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc cung cấp số liệu phục vụ lập kế hoạch kiểm toán Chương trình nước sạch năm 2019; UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo, như sau:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH VÀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

1. Tình hình chung

Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới được phê duyệt tại Quyết định 2283/QĐ-BNN-HTQT của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Mục tiêu của Chương trình:

Cung cấp nước sạch bền vững cho 340.000 gia đình nông thôn tại 8 tỉnh; Cải thiện điều kiện sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh cho 130.000 hộ nông thôn; Cung cấp nước và điều kiện vệ sinh ở các trường học, trạm y tế xã và các công trình công cộng; Nâng cao năng lực phân tích thông tin về ngành nước và vệ sinh, xác định ưu tiên công tác quản lý lâu dài cũng như các nhu cầu về đầu tư và chuẩn bị các kế hoạch hoạt động cấp nước và vệ sinh nông thôn của các tỉnh; Nâng cao năng lực đánh giá việc thực hiện các chương trình, hiệu quả đầu tư và quản lý chương trình.

- Nội dung của Chương trình

Hợp phần 1 - Cải thiện điều kiện cấp nước: Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung quy mô xã và liên xã, cấp nước cho 240 xã tại 8 tỉnh, chất lượng nước đạt QCVN 02/BYT.

Hợp phần 2 - Cải thiện điều kiện vệ sinh: Xây dựng các nhà tiêu đạt chuẩn quốc gia tại trường học, trạm xá. Đối với vệ sinh hộ gia đình: Chương trình hỗ trợ xây dựng mẫu nhà vệ sinh cho các đối tượng ưu tiên theo quy định của Chương trình MTQG; các hộ gia đình sẽ được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi qua Ngân hàng CSXH để cải tạo và xây mới nhà vệ sinh hộ gia đình.

Hợp phần 3 - Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình.

- Nguồn vốn, tổng mức đầu tư cho Chương trình;

Tổng vốn của Chương trình cho 8 tỉnh: 230.500.000 USD.

Trong đó:

+ Vốn vay WB: 200.000.000 USD;

- + Vốn đối ứng từ ngân sách: 10.500.000 USD;
- + Vốn đóng góp từ cộng đồng: 20.000.000 USD.

- Phạm vi triển khai Chương trình;

Tại 8 tỉnh đồng bằng Sông Hồng, gồm: Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Phú Thọ, Thanh Hóa.

- Thời gian thực hiện Chương trình: 2013 đến tháng 7/2019.

a) Thuận lợi:

Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nói chung và Chương trình PforR nói riêng ngày càng được sự quan tâm của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Chỉ tiêu nước sạch đã trở thành một trong những tiêu chí phát triển kinh tế xã hội hàng năm của tỉnh và các địa phương trong tỉnh, là một trong những tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Vì vậy chính quyền các cấp rất quan tâm và quyết liệt chỉ đạo thực hiện để thực hiện các Chỉ tiêu giải ngân của Chương trình.

Các công trình cấp nước được đầu tư tại các địa phương là các xã bãi ngang, vùng thường xuyên bị nước xâm nhập mặn, rất khó khăn về nguồn nước sinh hoạt (đặc biệt là vào mùa khô); nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân tại vùng dự án là rất lớn. Vì vậy, các dự án cấp nước đã đáp ứng được sự mong mỏi của nhân dân khu vực dự án đối với việc sử dụng nước sạch cho ăn uống, sinh hoạt, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân vùng dự án.

Nhận thức của người dân nông thôn trong tỉnh đối với sử dụng nước sạch và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh ngày càng được nâng cao, qua đó cải thiện và thay đổi hành vi sử dụng nước sạch và vệ sinh trong nhân dân.

b) Khó khăn:

Đời sống kinh tế của nhiều hộ gia đình thuộc dự án còn khó khăn, khả năng tham gia đóng góp, chi trả của người dân để xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt, xây dựng công trình vệ sinh rất hạn chế; trong khi đó vốn ngân sách địa phương rất hạn chế (để thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của Chương trình); nguồn vốn đầu tư đã phân bổ năm 2017 chưa đáp ứng để thanh toán khối lượng hoàn thành các Tiểu dự án cấp nước.

Quy hoạch của địa phương có sự điều chỉnh nên ảnh hưởng đến thiết kế - thi công công trình cấp nước; ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình.

Công trình cấp nước sạch đầu tư có quy mô lớn, trong khi đó thời gian thực hiện để hoàn thành và đảm bảo Chỉ số giải ngân là rất ít. Vì vậy áp lực tiến độ của công trình là rất lớn, phải kiểm đếm một số các công trình cấp nước từ nguồn vốn khác.

Các công trình vệ sinh hộ gia đình được đầu tư xây mới hoặc nâng cấp sửa chữa. Tuy nhiên một số công trình sử dụng và bảo quản chưa tốt dẫn đến hiệu quả sử dụng chưa cao.

2. Khái quát về cơ chế quản lý và tình hình tài chính của Chương trình

2.1. Phân cấp quản lý tài chính

+ Ban điều hành của tỉnh: Tổng hợp, trình dự toán phân bổ nguồn vốn đầu tư và kinh phí sự nghiệp của Chương trình

+ Sở Kế hoạch và đầu tư: Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình

+ Sở Tài chính: Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình nước sạch và VSMTNT. Kiểm soát thanh toán, quyết toán kinh phí, thẩm tra quyết toán công trình hoàn thành.

+ Kho bạc Nhà nước: Kiểm soát chi, kiểm soát thanh toán nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình.

+ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: Quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư các công trình cấp nước; các hoạt động sự nghiệp được giao (công tác tập huấn, truyền thông, hỗ trợ cộng tác viên cơ sở, giám sát đánh giá, quản lý hành chính,...)

+ Sở Giáo dục và đào tạo: Quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh cho trường học; nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình cho công tác truyền thông trong trường học.

+ Sở Y tế: Quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư các công trình cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế.

+ Trung tâm y tế dự phòng: Quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình cho công tác truyền thông trong ngành y tế; công tác giám sát đánh giá.

2.2. Cấp phát, thanh, quyết toán vốn:

Sau khi Bộ Tài chính chuyển tiền về tài khoản nguồn của tỉnh. Trung tâm nước sạch hoạt và VSMTNT sẽ chuyển kinh phí (theo QĐ được duyệt) về tài khoản nhánh của các đơn vị để các đơn vị được giao giải ngân kinh phí. Cụ thể:

+ Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Quản lý, sử dụng nhánh vốn đầu tư các công trình cấp nước; các hoạt động sự nghiệp được giao (công tác tập huấn, truyền thông, hỗ trợ cộng tác viên cơ sở, giám sát đánh giá, quản lý hành chính,...)

+ Sở Giáo dục và đào tạo: Quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh cho trường học; nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình cho công tác truyền thông trong trường học.

+ Sở Y tế: Quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư các công trình cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế.

+ Trung tâm y tế dự phòng: Quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình cho công tác truyền thông trong ngành y tế; công tác giám sát đánh giá.

+ Kho bạc Nhà nước: Kiểm soát chi, kiểm soát thanh toán nguồn vốn đầu tư, vốn sự nghiệp của Chương trình.

+ Sở Tài chính: Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí, thẩm tra quyết toán công trình hoàn thành.

2.3. Tổng mức phân bổ vốn trong giai đoạn kiểm toán :

Tổng số vốn được phân bổ của tỉnh Thanh Hóa năm 2018 là: 127.063 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 124.563 triệu đồng
- Vốn sự nghiệp: 2.500 triệu đồng.

2.4. Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí:

Tổng số vốn kế hoạch Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng Sông Hồng năm 2018 là: 127.063 triệu đồng. Tuy nhiên, đến nay Bộ Tài chính mới chuyển kinh phí của vốn đầu tư phát triển (124.563 triệu đồng); còn lại 2.500 triệu đồng vốn sự nghiệp chưa chuyển về tài khoản nguồn của đơn vị để thanh quyết toán.

Cụ thể được phân bổ như sau:

- * Vốn đầu tư là: 124.563 triệu đồng do các đơn vị sau làm chủ đầu tư:
 - Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT: 124.563 triệu đồng;
- * Vốn sự nghiệp: 2.500 triệu đồng được giao cho các đơn vị sau thực hiện:
 - Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT: 1.330 triệu đồng;

Đến hết năm 2018, Trung tâm đã thực hiện các hoạt động như: Tập huấn truyền thông, mua sắm thiết bị phòng xét nghiệm chất lượng nước với kinh phí là 1.025,67 triệu đồng. Tuy nhiên đến nay chưa có kinh phí để thanh toán. Một số hoạt động như: In ấn tài liệu,... do chưa có kinh phí nên chưa thực hiện.

- Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh: 1.170 triệu đồng.

Đến hết 2018 đã thực hiện các hoạt động: Tập huấn truyền thông, hỗ trợ công tác viên, phân tích mẫu nước, hỗ trợ XD nhà tiêu hộ gia đình với tổng kinh phí là 1.096,891 triệu đồng.

(Chi tiết theo mẫu biểu số 02, 03/KS)

2.5. Tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện

(Chi tiết theo mẫu biểu số 04/KS)

II. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ TÌNH HÌNH THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN

1. Môi trường kiểm soát

- Văn bản pháp lý chủ yếu liên quan đến quản lý và điều hành Chương trình

+ Việc phân giao nhiệm vụ cho các Sở, ngành theo Văn bản số 5399/UBND-NN ngày 17/7/2013 về việc thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng do WB tài trợ.

+ Văn bản số 8638/UBND-NN ngày 26/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng vốn vay WB.

+ Văn bản số 8639/UBND-NN ngày 26/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý các hoạt động đấu thầu theo quy định hiện hành và quy định của WB đối với Chương trình

nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng.

Ngoài các văn bản về quản lý Chương trình, Dự án đã được Chính phủ, ngành, ... Chủ đầu tư ban hành các văn bản pháp quy *theo phụ biểu 01/KSNSDP*.

- Cơ chế quản lý tài chính liên quan đến Chương trình;

Thực hiện theo Công văn số 149/VPCP-QHQT ngày 05/01/2013 của Văn phòng chính phủ về việc phê duyệt cơ chế tài chính cho Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng do WB tài trợ; Công văn số 8344/VPCP-KTTH ngày 09/8/2017 của Văn phòng chính phủ về việc Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng vay vốn Ngân hàng Thế giới.

2. Tổ chức bộ máy kiểm soát nội bộ

Tại tỉnh: Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa

Công tác kế toán tại các đơn vị thực hiện chương trình:

- Tổ chức bộ máy kế toán: Tổ chức riêng (đối với Trung tâm nước sạch và VSMTNT tỉnh) và Tổ chức kiêm nhiệm (đối với các đơn vị khác).

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư.

(theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

3. Hoạt động của bộ máy kiểm soát nội bộ trong năm

- Hoạt động của bộ máy quản lý chương trình;

Công tác kiểm toán nội bộ được UBND tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện tại Văn bản số 1702/UBND-NN ngày 11/03/2014 về việc giao đơn vị thực hiện kiểm toán nội bộ Chương trình PforR. Sở Nông nghiệp và PTNT đã thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy định và báo cáo 6 tháng theo yêu cầu.

- Tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong năm: Không có;

- Nội dung và kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nội bộ: Không có;

- Tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán, thanh tra và kiểm tra nội bộ: Không có;

4. Tình hình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán

Năm 2018, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2017 theo Quyết định 419/QĐ-KTNN ngày 08/03/2018 của Tổng kiểm toán nhà nước.

Tại tỉnh Thanh Hóa, các đơn vị được kiểm toán gồm: Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT Thanh Hóa, Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Y tế dự phòng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã có công văn số 9522/UBND-NN ngày 08/8/2018 về việc giao triển khai thực hiện Công văn số 790/KTNN-CNV của Kiểm toán nhà nước. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các đơn vị đã nghiêm túc thực hiện các kiến nghị theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

5. Một số kiến nghị của địa phương.

2

- Đề nghị Trung ương xem xét chuyển kinh phí sự nghiệp năm 2018 đã được phân bổ về cho tỉnh để thanh quyết toán các hoạt động đã triển khai thực hiện theo dự toán được duyệt.

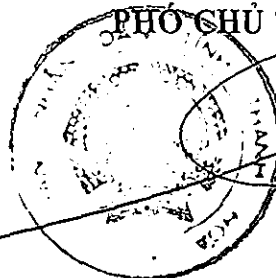
- Năm 2019 là năm kết thúc Chương trình, các dự án, hoạt động thuộc Chương trình đến nay cơ bản đã hoàn thành và đảm bảo về Chỉ số giải ngân của tỉnh. Vì vậy, đề nghị Trung ương phân bổ nguồn vốn kế hoạch năm 2019 cho tỉnh sớm để thanh quyết toán nguồn vốn còn nợ đọng.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2018 tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Kiểm toán Nhà nước./.

Nơi nhận:

- Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V (để báo cáo);
- T. trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các sở: Nông nghiệp và PTNT, KH&ĐT, TC;
- Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN VÀ HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA CHƯƠNG TRÌNH
CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN DỰA TRÊN KẾT QUẢ TẠI 08 TỈNH
ĐÔNG BANG SÔNG HỒNG; NĂM 2018**

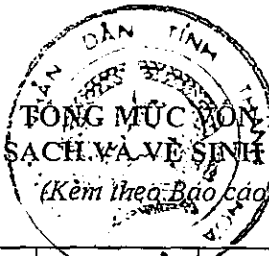
(Kèm theo Báo cáo số 26 /BC-UBND ngày 01 / 3 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Số, ngày của văn bản	Trích yếu nội dung	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Tiểu dự án cấp nước cho 9 xã huyện Nga Sơn			
1	Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 12/6/2013	Chủ trương lập các Tiểu dự án cấp nước sạch cho các xã thuộc huyện Nga Sơn và Hoằng Hóa	UBND tỉnh Thanh Hóa	
2	Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 20/5/2014	Phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch đấu thầu công trình: Cấp nước sạch cho 09 xã huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa	UBND tỉnh Thanh Hóa	
3	Quyết định số 755/QĐ-TTN ngày 12/11/2014	Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Tiểu dự án cấp nước sạch cho 09 xã huyện Nga Sơn	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
4	Quyết định số 859/QĐ-TTN ngày 11/12/2014	Điều chỉnh dự toán công trình: Tên dự án: Cấp nước sạch cho 09 xã huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
5	Quyết định số 320/QĐ-TTN ngày 02/04/2014	Điều chỉnh dự toán công trình gói thầu số 18;20;21	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
6	Công văn số 6157/UBND-NN ngày 26/6/2015	Chủ trương điều chỉnh TKBVTC - DT Tiểu dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn	UBND tỉnh Thanh Hóa	
7	Công văn số 7964/UBND-NN ngày 10/8/2015	Ủy quyền Phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán Tiểu dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn	UBND tỉnh Thanh Hóa	
8	Quyết định số 627/QĐ-TTN ngày 23/9/2015	Điều chỉnh, bổ sung Thiết kế BVTC và dự toán Tiểu dự án cấp nước sạch cho 09 xã huyện Nga Sơn;	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
9	Quyết định số 823/QĐ-TTN ngày 26/11/2015	Điều chỉnh, bổ sung thiết kế BVTC và dự toán công trình: (Gói thầu số 10, 11,12,13,14,15,16,17,18,19) Tiểu dự án cấp nước sạch cho 09 xã huyện Nga Sơn;	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
10	Quyết định số 159/QĐ-TTN ngày 11/03/2016	Điều chỉnh, bổ sung thiết kế BVTC và dự toán xây dựng công trình: (gói thầu số 7;9;13;16) Tiểu dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn;	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
11	Quyết định số 533/QĐ-TTN ngày 21/06/2016	Điều chỉnh dự toán gói thầu số 22 Tiểu dự án cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn;	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
	Tiểu dự án cấp nước cho 8 xã huyện Hoằng Hóa			
1	Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 12/6/2013	Chủ trương lập các Tiểu dự án cấp nước sạch cho các xã thuộc huyện Nga Sơn và Hoằng Hóa	UBND tỉnh Thanh Hóa	
2	Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 11/12/2014;	Phê duyệt Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;	UBND tỉnh Thanh Hóa	

3	Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 05/01/2016	Phê duyệt điều chỉnh Dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	UBND tỉnh Thanh Hóa	
4	Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 01/02/2016	Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình	UBND tỉnh Thanh Hóa	
5	Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 02/02/2016	Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu	UBND tỉnh Thanh Hóa	
6	Quyết định số 201/QĐ-TTN ngày 24/03/2016	Phê duyệt điều chỉnh giá gói thầu số 07, 08 thuộc Tiểu dự án cấp nước cho 8 xã huyện Hoằng Hóa	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
7	Văn bản số 3270/UBND-NN ngày 07/4/2016	Chủ trương điều chỉnh vị trí xây dựng hồ dự trữ nước thuộc Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa thuộc Chương trình PforR	UBND tỉnh Thanh Hóa	
8	Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	Phê duyệt điều chỉnh Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình, hạng mục: Xây dựng hồ dự trữ nước	UBND tỉnh Thanh Hóa	
9	Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 28/07/2016	Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	UBND tỉnh Thanh Hóa	
10	Văn bản số 12301/UBND-NN ngày 26/10/2016	Chủ trương về việc chủ trương điều chỉnh tiêu dự án cấp nước cho 08 xã huyện Hoằng Hóa thuộc Chương trình PforR (Thôn 1 và Đường nâng cấp)	UBND tỉnh Thanh Hóa	
11	Quyết định số 4172/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình, hạng mục: Đường dây trung áp và biến áp	UBND tỉnh Thanh Hóa	
12	Quyết định số 876/QĐ-TTN ngày 30/11/2016	Phê duyệt điều chỉnh giá gói thầu số 17: Cung cấp thiết bị đồng hồ D15; Gói thầu số 18: Xây dựng trạm biến áp cấp điện cho công trình	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
13	Văn bản số 14860/UBND-NN ngày 27/12/2016	Chủ trương gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng các gói thầu số 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16	UBND tỉnh Thanh Hóa	
14	Quyết định số 34/QĐ-TTN ngày 20/1/2017	Điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu(KHLCNT) các gói thầu số 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 (điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng)	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
14	Quyết định số 34b/QĐ-TTN ngày 20/1/2017	Gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng các gói thầu số 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 - Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
15	Văn bản số 12301/UBND-NN ngày 26/10/2016	Chủ trương điều chỉnh Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa thuộc Chương trình PforR	UBND tỉnh Thanh Hóa	
16	Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	UBND tỉnh Thanh Hóa	
17	Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	Phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Tiểu dự án Cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	UBND tỉnh Thanh Hóa	
18	Quyết định số 1146/QĐ-TTN ngày 14/4/2017	Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Tiểu dự án Cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa,	UBND tỉnh Thanh Hóa	
19	Quyết định số 229/QĐ-TTN ngày 22/05/2017	Phê duyệt gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng các gói thầu số 7-16, thuộc Tiểu dự án Cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	

20	Quyết định số 348/QĐ-TTN ngày 04/08/2017	Phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Tiểu dự án Cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
21	Quyết định số 351/QĐ-TTN ngày 04/08/2017	Phê duyệt điều Hợp đồng các gói thầu 7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17 và 19 - Tiểu dự án Cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
22	Văn bản số 14365/UBND-NN ngày 23/11/2017	Chủ trương điều chỉnh TKBVTC tuyển ống nước thuộc Tiểu dự án cấp nước cho 08 xã huyện Hoằng Hóa	UBND tỉnh Thanh Hóa	
23	Quyết định số 607/ QĐ-TTN ngày 27/12/2017	Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Hợp đồng các gói thầu 10 -16, 19 và 20 Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
24	Quyết định số 614/QĐ-TTN ngày 30/12/2017	Phê duyệt điều chỉnh Hợp đồng Gói thầu số 10: Xây lắp tuyến đường ống xã Hoằng Trường, Hoằng Hải; Gói thầu số 12: Xây lắp tuyến đường ống xã Hoằng Tiến thuộc Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
25	Văn bản số 630/UBND-NN ngày 16/1/2018	Văn bản số 630/UBND-NN ngày 16/1/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Chủ trương điều chỉnh Tổng mức đầu tư Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa thuộc Chương trình PforR	UBND tỉnh Thanh Hóa	
27	Quyết định số 420/QĐ - UBND ngày 30/1/2018	Quyết định số 420/QĐ - UBND ngày 30/1/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư Tiểu dự án cấp nước cho 08 xã huyện Hoằng Hóa thuộc “Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	UBND tỉnh Thanh Hóa	
28	Quyết định số 117/ QĐ-TTN ngày 23/3/2017	Quyết định số 117/ QĐ-TTN ngày 23/3/2017 của Giám đốc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Hợp đồng các gói thầu Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc “Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
29	Quyết định số 433/QĐ-TTN ngày 06/04/2018	Quyết định số 433/QĐ-TTN ngày 06/04/2018 của Giám đốc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc Phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc “Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	

30	Quyết định số 436/QĐ-TTN ngày 09/04/2014	Quyết định số 436/QĐ-TTN ngày 09/04/2018 của Giám đốc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc điều chỉnh Hợp đồng Gói thầu số 10,11 và 15 - Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
31	Quyết định số 454/QĐ-TTN ngày 06/06/2018	Quyết định số 454/QĐ-TTN ngày 06/06/2018 của Giám đốc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc Phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
32	Quyết định số 460/QĐ-TTN ngày 07/06/2018	Quyết định số 460/QĐ-TTN ngày 07/06/2018 của Giám đốc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc điều chỉnh Hợp đồng Gói thầu số 8,9,10,12,13 và 14 - Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
33	Quyết định số 487/QĐ-TTN ngày 15/06/2018	Quyết định số 487/QĐ-TTN ngày 15/06/2018 của Giám đốc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc điều chỉnh dự toán bù trượt giá gói thầu số 07, 09 - Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	
34	Quyết định số 506/QĐ-TTN ngày 18/06/2018	Quyết định số 506/QĐ-TTN ngày 18/06/2018 của Giám đốc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh hợp đồng các gói thầu số 07 và 09 (phần điều chỉnh bù trượt giá theo chỉ số giá xây dựng) - Tiểu dự án cấp nước sạch cho 08 xã huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa thuộc "Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	


TỔNG MỨC VỐN ĐƯỢC PHÂN BỐ CỦA CÁC ĐƠN VỊ LỰA CHỌN KIỂM TOÁN
CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN DỰA TRÊN KẾT QUẢ TẠI 08 TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số: 26 /BC-UBND ngày 01 / 3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ...

TT	Đơn vị được kiểm toán	Tổng mức vốn được phân bổ năm 2018	Trong đó		Tổng mức vốn được phân bổ năm từ khởi công đến 31/12/2017	Trong đó		Địa chỉ	Số điện thoại
			Chi sự nghiệp	XDCB		Chi sự nghiệp	XDCB		
A	B	1	2	3	1	2	3	C	D
I	CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG								
1	Bộ								
...	...								
II	ĐỊA PHƯƠNG								
1	Bắc Ninh								
2	Hà Nam								
3	Hà Nội								
4	Hưng Yên								
5	Phú Thọ								
6	Quảng Ninh								
7	Thanh Hóa	127.063	2.500	124.563	433.750	26.950	406.800	Số 8 Lê Văn Hưu - P. Tân Sơn - TP Thanh Hóa	
8	Vĩnh Phúc								

* Phân bổ vốn được lấy theo Quyết định phân bổ vốn (kể cả điều chỉnh)
 Tuy nhiên, vốn sự nghiệp năm 2018 chưa chuyển về tài khoản nguồn của tỉnh để thanh quyết toán.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN DỰA TRÊN KẾT QUẢ TẠI 08 TỈNH ĐÔNG BANG SÔNG HỒNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 26 /BC-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí năm (kỳ) trước được chuyển sang năm nay	Kinh phí được giao năm nay	Tổng số được sử dụng trong năm (kỳ)	Kinh phí quyết toán chi trong năm (kỳ)	Kinh phí giảm (nộp trả)	Kinh phí được chuyển năm (kỳ) sau
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=3-4-5
I	CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Bộ						
...	...						
II	ĐỊA PHƯƠNG						
1	Bắc Ninh						
2	Hà Nam						
3	Hà Nội						
4	Hung Yên						
5	Phú Thọ						
6	Quảng Ninh						
7	Thanh Hóa	1.688.505.070	124.563.000.000	126.251.505.070	126.251.404.070		101.000
8	Vĩnh Phúc						

HỢP HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ MSNT DỰA TRÊN KẾT QUẢ TẠI 08 TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2018
TỪ KHỞI CÔNG ĐẾN 31/01/2019

(Kèm theo Báo cáo số 26 /BC-UBND ngày 01 / 3 / 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT : Đồng

TT	Chi tiết	Tên nhà thầu	Hình thức giá hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian thực hiện HĐ	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị hợp đồng	Nghiệm thu/Quyết toán (từ khởi công đến 31/12/2018)	Giá trị đã thanh toán/tạm ứng đến 31/01/2019	Giá trị đã được KTNN thực hiện các năm trước	Giá trị chưa kiểm toán		Tình hình thanh tra kiểm tra
											Lũy kế từ khởi công	Nghiệm thu năm 2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỈNH THANH HÓA	Tổng cộng				405.657.170.000	395.012.756.067	397.863.262.857	348.215.872.300	308.580.850.183	89.282.412.674	61.314.665.900	
A	TDA Cấp nước sạch cho 9 xã huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa					188.000.505.000	184.915.145.010	180.900.449.000	175.591.809.300	178.568.950.450	2.331.498.550		Kiểm toán năm 2014,2015,2016
1	Chi phí xây dựng					171.497.180.000	168.628.016.010	165.251.565.000	160.249.935.900	164.631.338.000			
1	Gói thầu số 7 : XL công trình cụm đầu mối và tuyến ống nước thô từ K0 đến K3.	LD Tổng công ty CP XD NN và PTNT Thanh Hóa Công ty CP xây dựng và PTKD	Theo đơn giá điều chỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn; 2 túi hồ sơ	12 tháng	19.704.970.000	19.671.053.000	9.957.407.000	9.831.666.300	9.957.407.000			
								9.220.196.000	8.848.176.400	9.220.196.000			
2	Gói thầu số 8 : XL tuyến đường ống nước thô từ K3 đến trạm xử lý	Công ty CP đầu tư xây dựng và du lịch	Trọn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn; 1 túi HS	nt	16.129.940.000	16.104.440.000	15.892.227.000	15.503.004.300	15.892.227.000			
		LD Công ty CP ĐTXD và TM Minh Hương						12.677.479.000	12.357.731.000	12.057.252.000			
3	Gói thầu số 9 : Xây lắp khu nhà máy xử lý nước	Công ty CP bê tông và XD NN-PTNT Thanh Hóa	Theo đơn giá điều chỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn; 2 túi hồ sơ	nt	32.734.350.000	32.685.804.000	10.912.503.000	10.726.252.700	10.912.503.000			
		Công ty CP thiết bị xử lý nước SETPIL						8.860.904.000	8.744.813.600	8.860.904.000			
4	Gói thầu số 10 : XL tuyến đường ống xã Nga Văn	LD Tổng công ty CP Miền Trung Công ty CP tư vấn và ĐTXD DECO	Trọn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn; 1 túi hồ sơ	nt	7.613.860.000	7.312.235.350	3.644.585.000	3.530.126.500	3.644.585.000			
		Công ty TNHH Tân Thành I						3.333.130.000	3.099.817.000	3.333.130.000			
5	Gói thầu số 11 : XL tuyến đường ống xã Nga Yên	Công ty TNHH Tân Thành I Tổng công ty CP XD và PTNT Thanh Hóa	Trọn gói	nt	nt	11.725.870.000	11.646.222.000	5.653.302.000	5.432.971.800	5.653.302.000			
								5.832.228.000	5.664.005.000	5.832.228.000			
6	Gói thầu số 12 : XL tuyến đường ống xã Nga Mỹ	Công ty TNHH Hoàn Tuấn	Trọn gói	nt	nt	9.059.380.000	8.813.246.000	8.287.990.000	8.239.191.000	8.287.990.000			

TT	Chi tiết	Tên nhà thầu	Hình thức	Hình thức lựa	Thời gian thực hiện HĐ	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị hợp đồng	Nghiêm thu/Quyết toán (từ khởi công đến 31.12.2018)	Giá trị đã thanh toán/tạm ứng đến 31/01/2019	Giá trị đã được KTNN thực hiện các năm trước	Giá trị chưa kiểm toán		Tình hình thanh tra kiểm tra
			giả hợp đồng	chọn nhà thầu							Lưu kê từ khởi công	Nghiêm thu năm 2018	
1	2	3			6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Gói thầu số 13 : XL tuyến đường ống xã Nga Hưng và Thị trấn Nga Sơn	Công ty CP xây dựng Tiến Đạt	Trọn gói	nt	nt	17.879.380.000	17.268.516.000	17.270.219.000	16.613.586.000	17.270.219.000			
8	Gói thầu số 14 : XL tuyến đường ống xã Nga Thanh.	Công ty TNHH Mai Hương	Trọn gói	nt	nt	10.913.060.000	10.841.015.000	10.471.608.000	10.124.447.200	10.471.608.000			
9	Gói thầu số 15 : XL tuyến đường ống xã Nga Liễn.	Công ty CP XD đô thị 5	Trọn gói	nt	nt	16.381.110.000	16.232.811.000	8.344.060.000	8.075.940.000	8.344.060.000			
		Công ty CP xây dựng và TM Thành Linh						7.382.376.000	7.116.994.400	7.382.376.000			
10	Gói thầu số 16 : XL tuyến đường ống xã Nga Tiến	Công ty CP xây dựng Bình Dương	Trọn gói	nt	nt	10.230.110.000	9.222.914.000	6.720.055.000	6.520.050.000	6.720.055.000			
		Công ty CP tư vấn ĐT xây dựng DHV						2.584.827.000	2.584.827.000	2.584.827.000			
11	Gói thầu số 17 : XL tuyến đường ống xã Nga Tân	Công ty TNHH xây dựng cấp thoát nước Thành Đô	Trọn gói	nt	nt	9.971.110.000	9.754.928.000	4.316.464.000	4.084.818.000	4.316.464.000			
		Công ty CP tư vấn và ĐTXD						4.815.173.000	4.553.655.700	4.815.173.000			
12	Gói thầu số 18 : Cung cấp thiết bị đồng hồ D15	Công ty cổ phần Hawaco	Trọn gói	nt	03 tháng	5.535.580.000	5.470.051.660	5.470.052.000	5.303.009.000	5.470.052.000			
13	Gói thầu số 19 : XD trạm biến áp cấp điện cho công trình	Công ty TNHH xây lắp điện Thanh Hoa	Trọn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn; 2 túi HS	03 tháng	1.237.700.000	1.229.015.000	1.229.015.000	1.156.113.000	1.229.015.000			
14	Gói thầu số 20 : XD hệ thống giám sát mạng lưới cấp nước	Công ty CP thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam	Trọn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn; 1 túi HS	06 tháng	2.380.760.000	2.375.765.000	2.375.765.000	2.138.740.000	2.375.765.000			
II	Chi phí GPMB					2.733.220.000	2.733.220.000	2.553.001.000	2.553.001.000	1.683.246.450			
III	Chi phí quản lý DA					1.930.400.000	1.930.400.000	1.879.803.000	1.879.803.000	1.879.803.000			
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng					10.022.365.000	10.071.759.000	9.450.971.000	9.183.971.400	9.502.702.000			
1	Khảo sát, lập dự án	Công ty CP tư vấn năng lượng Việt Nam	Theo tỷ lệ %			3.100.690.000	3.078.733.000	2.842.895.000	2.760.170.400	2.894.626.000			
2	KS, thiết kế BVTC và dự toán					3.629.510.000	3.706.100.000	3.544.926.000	3.415.724.000	3.544.926.000			
4	Thẩm tra TKBVTC và dự toán	Trung tâm kiểm định chất lượng XD Thanh Hóa	Theo tỷ lệ %			227.000.000	241.756.000	226.992.000	226.992.000	226.992.000			
5	CP thẩm tra thiết kế đường điện	Sở công thương Thanh Hóa				2.640.000	2.640.000	1.535.000	1.535.000	1.535.000			
6	Lập, PTĐG HSDT xây lắp, thiết bị	Trung tâm nước SH và VSMT NT				306.760.000	306.760.000	278.873.000	278.873.000	278.873.000			

TT	Chi tiết	Tên nhà thầu	Hình thức giả hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian thực hiện HD	Giá trị dự toán được duyet	Giá trị hợp đồng	Nghiem thu/Quyết toán (từ khởi công đến 31/12/2018)	Giá trị đã thanh toán/tạm ứng đến 31/01/2019	Giá trị đã được KTNN thực hiện các năm trước	Giá trị chưa kiểm toán		Tình hình thanh tra kiểm tra
											Lũy kế từ khởi công	Nghiem thu năm 2018	
1	2	3			6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	CP giám sát thi công XD và lắp đặt thiết bị	LD Công ty CP tư vấn đầu tư và thiết kế XD CDC	Trọn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước, 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ		1.640.570.000	1.620.575.000	1.053.374.000	1.053.374.000	1.053.374.000			
8	BC giám sát đánh giá dự án	Công ty CP ALPHA 94 Viện tài nguyên nước và môi trường	Trọn gói	nt		386.810.000	386.810.000	188.000.000	188.000.000	188.000.000			
9	Phần mềm QL HT và QL khách hàng	Trung tâm nước SH và VSMT NT Công ty CP thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam				550.725.000	550.725.000	550.725.000	495.652.000	550.725.000			
10	CP thẩm tra của cơ quan QLNN	Sở xây dựng Thanh Hóa				150.000.000	150.000.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000			
11	Thẩm định giá vật liệu	CN công ty CP thông tin và TD giá Tây Nam Bộ				27.660.000	27.660.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000			
VI	Chi phí khác					1.817.340.000	1.551.750.000	1.765.109.000	1.725.098.000	871.861.000			
1	Lệ phí thẩm định DA	Sở KH và đầu tư				20.800.000		20.850.000	20.850.000	20.850.000			
2	Bảo hiểm công trình	Công ty Bảo Việt Thanh Hóa	Trọn gói	Chào hàng cạnh tranh, 1 giai đoạn 1 túi hồ sơ		493.790.000	454.000.000	454.000.000	454.000.000	454.000.000			
3	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	Sở Tài chính Thanh Hóa				129.290.000	129.290.000	355.343.000	355.343.000				
4	Kiểm toán quyết toán		Trọn gói		03 tháng	432.020.000	432.020.000	398.475.000	398.475.000				
5	Thẩm định HSMT, KQ LC nhà thầu	Trung tâm nước SH và VSMT NT				139.430.000	139.430.000	139.430.000	139.430.000				
6	Đào tạo công nhân vận hành	Trung tâm nước SH và VSMT NT				200.000.000							
7	Lập phương án cấp điện					5.000.000							
8	Rà phá bom mìn	Lữ đoàn 279 - BTL công binh				397.010.000	397.010.000	397.011.000	357.000.000	397.011.000			
C	Cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hóa					217.656.665.000	210.097.611.057	216.962.813.857	172.624.063.000	130.011.899.733	86.950.914.124	61.314.665.900	Kiểm toán năm 2016, 2017
1	Chi phí xây dựng + thiết bị					183.310.084.000	173.916.537.612	183.353.497.412	141.344.443.000	123.023.379.833	60.330.117.579	54.571.793.100	
1	Gói thầu số 7: XL công trình cụm đầu mối và tuyến đường ống nước thô từ K0 đến K3+357	Tổng công ty CP XD NN và PTNT Thanh Hóa Công ty CP tư vấn và ĐTXD Công ty CP đầu tư và XD Tuấn Linh	Theo đơn giá điều chỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước, 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	23 tháng	32.036.407.000	32.690.394.000	17.220.912.000	13.795.000.000	16.860.281.000	360.631.000	360.631.000	
								4.677.519.000	3.570.000.000	4.600.442.000	77.077.000	77.077.000	
								10.791.963.000	8.330.000.000	10.575.682.000	216.281.000	216.281.000	

TT	Chi tiết	Tên nhà thầu	Hình thức giả hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian thực hiện HĐ	Giá trị dự toán được duyet	Giá trị hợp đồng	Nghiem thu/Quyết toán (từ khởi công đến 31/12/2018)	Giá trị đã thanh toán/tam ứng đến 31/01/2019	Giá trị đã được KTNN thực hiện các năm trước	Giá trị chưa kiểm toán		Tình hình thanh tra kiểm tra
											Lũy kế từ khởi công	Nghiem thu năm 2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Gói thầu số 8: XL tuyến đường ống nước thô từ K3+357 đến trạm xử lý	Công ty CP xây dựng và phát triển kinh doanh Công ty CP xây dựng nông nghiệp Thanh Hóa	Trộn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước, 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	23 tháng	18.745.253.000	18.571.932.000	8.544.162.000	7.010.000.000	8.544.162.000			
3	Gói thầu số 9: Xây lắp cụm nhà máy xử lý nước	Công ty CP bê tông và XD nông nghiệp - PTNT Công ty CP đầu tư XD và TM Minh Hương Công ty TNHH xây dựng và TM Quốc tế 1/5	Theo đơn giá điều chỉnh	Đấu thầu rộng rãi trong nước, 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	23 tháng	32.103.772.000	32.788.791.000	12.615.397.000	9.579.000.000	12.364.198.000	280.645.000	280.645.000	
4	Gói thầu số 10: XL tuyến đường ống xã Hoàng Trường, Hoàng Hải	Công ty TNHH Mai Hương	Trộn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước, 1 giai đoạn, 1 túi HS	23 tháng	18.231.433.000	17.886.352.000	17.879.597.000	13.700.000.000	7.395.548.000	10.484.049.000	10.484.107.000	
5	Gói thầu số 11: Xây lắp tuyến đường ống xã Hoàng Yên	Công ty CP xây dựng và TM Thành Linh	nt	nt	23 tháng	9.652.978.000	9.652.978.000	9.650.448.000	8.319.661.000	8.341.146.000	1.309.302.000	1.309.302.000	
6	Gói thầu số 12: XL tuyến đường ống xã Hoàng Tiến	Công ty CP xây dựng Tiến Đạt	Trộn gói	nt	23 tháng	19.736.270.000	19.577.032.000	19.576.100.000	14.920.000.000	5.705.959.000	13.870.141.000	13.870.141.000	
7	Gói thầu số 13: Xây lắp tuyến đường ống xã Hoàng Thanh	Công ty TNHH xây dựng Việt Bằng	Trộn gói	nt	23 tháng	10.044.415.000	9.643.986.000	9.643.986.000	7.200.000.000	2.950.833.000	6.693.153.000	6.693.153.000	
8	Gói thầu số 14: Xây lắp tuyến đường ống xã Hoàng Phụ	Công ty TNHH Tân Thành 1 Công ty CP xây dựng Bình Dương	Trộn gói	nt	23 tháng	10.704.662.000	1.050.161.000	5.326.907.000	4.000.000.000	942.438.000	4.384.469.000	3.425.972.000	
9	Gói thầu số 15: Xây lắp tuyến đường ống xã Hoàng Ngọc	Công ty TNHH Hoàng Tuấn Công ty CP đầu tư XD và PT hạ tầng Thanh Hóa	Trộn gói	nt	23 tháng	10.771.725.000	10.771.752.000	8.011.489.800	5.920.000.000	4.508.136.800	3.503.353.000	3.503.353.000	
10	Gói thầu số 16: Xây lắp tuyến đường ống xã Hoàng Đông	Công ty TNHH xây dựng Kim Toàn	Trộn gói	nt	23 tháng	8.657.459.000	8.657.460.000	8.657.459.000	6.455.000.000	1.383.982.000	7.273.477.000	6.046.200.000	
11	Gói thầu số 17: Cung cấp thiết bị đồng hồ D15	Công ty cổ phần Hawaco	Trộn gói	nt	11 tháng	7.562.114.000	7.562.103.800	7.562.103.800	5.650.000.000	7.209.486.033	352.617.767	87.374.100	
12	Gói thầu số 18: XD trạm biến áp cấp điện cho công trình	Công ty TNHH xây lắp điện Thanh Hoa	Trộn gói	nt	7 tháng	1.251.880.000	1.251.879.812	1.251.879.812	950.000.000		1.251.879.812		
13	Gói thầu số 19: XD hệ thống giám sát mạng lưới cấp nước	Công ty CP quản trị mạng cấp nước Setfil	Trộn gói	nt	17 tháng	3.811.716.000	3.811.716.000	3.811.715.000	2.870.737.000		3.811.715.000	2.590.381.000	
14	Chi phí OI,ĐA	TT nước SH và VSMT				2.068.868.000	2.068.868.000	2.068.868.000	2.032.335.000		2.068.868.000	993.196.900	

TT	Chi tiết	Tên nhà thầu	Hình thức giá hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian thực hiện HĐ	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị hợp đồng	Nghiem thu/Quyết toán (từ khởi công đến 31/12/2018)	Giá trị đã thanh toán/tạm ứng đến 31/01/2019	Giá trị đã được KTNN thực hiện các năm trước	Giá trị chưa kiểm toán		Tình hình thanh tra kiểm tra
											Lưu kê từ khởi công	Nghiem thu năm 2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	Chi phí tư vấn ĐTXD					12.744.899.000	12.593.965.000	12.404.051.900	10.594.708.000	6.967.819.900	5.436.232.000	3.317.748.900	
1	Khảo sát, lập dự án ĐT	Công ty CP tư vấn XD thương mại Hoàng Long	Trọn gói	Chỉ định thầu		3.288.879.000	3.288.879.000	3.245.761.000	2.650.000.000	3.053.770.000	191.991.000		
2	Gửi thầu số 01: Khảo sát, lập thiết kế BVTC và dự toán	Công ty CP tư vấn XD thương mại Hoàng Long	Trọn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ		4.652.996.000	3.066.480.800	3.001.172.300	2.540.000.000	2.629.246.300	371.926.000		
3	Thẩm tra thiết kế BVTC và DT	Trung tâm kiểm định chất lượng XD Thanh Hóa				255.908.000	255.908.000	255.907.000	255.907.000	211.530.000	44.377.000		
4	Gửi thầu số 02: Tư vấn giám sát thi công XD và lắp đặt thiết bị	Công ty CP tư vấn và thiết kế xây dựng CDC	Trọn gói	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi HS		1.660.942.000	1.595.995.000	1.595.995.000	1.426.453.000		1.595.995.000	625.677.000	
5	Gửi thầu số 03: Tư vấn lựa chọn nhà thầu	Trung tâm nước SH và VSMT nông thôn	Trọn gói	Tự thực hiện		112.192.000	112.192.000	112.192.000	108.201.000		112.192.000	72.046.900	
6	Gửi thầu số 04: Giám sát đánh giá dự án	Viện tài nguyên nước và MT Đông Nam Á	Trọn gói			195.000.000	195.000.000	195.000.000	195.000.000		195.000.000		
		Trung tâm nước SH và VSMT nông thôn				184.031.000	167.301.000	167.301.000	167.301.000		167.301.000	167.301.000	
7	Gửi thầu số 20: Phần mềm quản lý hệ thống và quản lý khách hàng	Công ty cổ phần quản trị mạng cấp nước Setfil	Trọn gói	Chỉ định thầu	17 tháng	593.975.000	593.975.000	593.975.000	500.000.000		593.975.000	593.975.000	
8	Gửi thầu số 25: Cung cấp thiết bị phòng thí nghiệm	Công ty CP thiết bị SISC Việt nam	Trọn gói	Đấu thầu rộng rãi		1.766.200.000	1.752.300.000	1.752.300.000	1.577.070.000		1.752.300.000	1.752.300.000	
9	Chi phí thẩm định giá vật tư					34.776.000	34.776.000	34.776.000	34.776.000		34.776.000		
VI	Chi phí khác					2.647.208.000	2.632.634.445	2.388.091.845	1.906.310.000	20.700.000	2.367.391.845	1.139.719.000	
1	Gửi thầu số 5: Bảo hiểm xây dựng công trình	LD Công ty Bảo Việt Thanh Hóa	Trọn gói	Chào hàng cạnh tranh; 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ		503.102.000	349.594.000	349.594.000	314.635.000		349.594.000	240.155.000	
		Công ty CP bảo hiểm quân đội Thanh Hóa					149.826.600	149.826.000	134.843.000		149.826.000	103.353.000	
2	Thẩm định DADT	Sở KH và đầu tư Thanh Hóa				22.228.000	20.700.000	22.228.000	22.228.000	20.700.000	1.528.000	1.528.000	
3	Thẩm định KQĐT, HSMT	Trung tâm nước SH và VSMT nông thôn				103.000.000	93.636.000	93.636.000	90.909.000		93.636.000		
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	Sở tài chính Thanh Hóa				360.244.000	360.244.000	360.244.000			360.244.000	360.244.000	

ST	Chi tiết	Tên nhà thầu	Hình thức	Hình thức	Thời gian thực hiện HD	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị hợp đồng	Nghiệm thu/Quyết toán (từ khởi công đến 31/12/2018)	Giá trị đã thanh toán/tạm ứng đến 31/01/2019	Giá trị đã được KTNN thực hiện các năm trước	Giá trị chưa kiểm toán		Tình hình thanh tra kiểm tra		
			Giá hợp đồng	Đơn giá thầu							Lũy kế từ khởi công	Nghiệm thu năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
5	Rà phá bom mìn	Công ty TNHH kỹ thuật địa chính và MT Hà Thành	Trợ gọi	Chỉ định thầu	2 tháng	1.317.688.000	1.317.688.000	1.268.868.000	1.200.000.000		1.268.868.000	334.720.000			
6	Gói thầu số 22: Quan trắc môi trường							140.946.000	140.945.845	140.945.845	140.945.000		140.945.845	96.969.000	
7	Chi phí kiểm tra nghiệm thu của cơ quan QLNN								200.000.000	200.000.000	2.750.000	2.750.000		2.750.000	2.750.000
V	Chi phí bồi thường GPMB	Hội đồng GPMB huyện Nga Sơn				16.885.606.000	18.885.606.000	16.748.304.700	16.746.267.000		16.748.304.700	1.292.208.000			
1	Chi trả cho hộ dân					13.857.364.000		13.857.363.000	13.857.363.000		13.857.363.000				
2	Hội đồng bồi thường GPMB	UBND huyện Hoằng Hóa				305.939.000		277.115.000	277.115.000		277.115.000	6.753.000			
3	Thẩm định giá thay thế	CN công ty CP thông tin và TĐ giá Tây Nam Bộ				76.000.000		76.000.000	76.000.000		76.000.000	2.750.000			
4	Bảo vệ PT đất lúa	Sở Tài nguyên môi trường Thanh Hóa				1.282.705.000		1.282.705.000	1.282.705.000		1.282.705.000	1.282.705.000			
5	HM : S/c nền mặt đường từ ngã năm xã Hoằng Tiên, Hoằng Ngọc đi nhà máy					818.948.000		765.408.000	763.804.000		765.408.000				
	Giám sát thi công	Công ty CP tư vấn thiết kế và XD Thanh Tùng						17.644.000	16.040.000		17.644.000				
	Xây dựng	Công ty CP đầu tư và XD Tuấn Linh						716.215.000	716.215.000		716.215.000				
	Khảo sát TKKT- DT	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và TM Hưng Phát						30.329.000	30.329.000		30.329.000				
	Thẩm định TKKTDĐT							1.220.000	1.220.000		1.220.000				
6	HM : Di chuyển ĐBK - 10KV lộ 372 E9.14					544.650.000		489.713.700	489.280.000		489.713.700				
	Giám sát TC	Công ty CP TV thiết kế và XD Thanh Tùng						9.107.700	8.674.000		9.107.700				
	Xây lắp	Công ty CP đầu tư và XD Tuấn Linh						461.371.000	461.371.000		461.371.000				
	KS, lập TKKTTC	Công ty CP XD và TM Minh Quang 2H						19.235.000	19.235.000		19.235.000				